| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH NAM ĐỊNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-PT
Ngày 11 - 01 - 2022
V/v Ly hôn, con chung, chia tài sản chung giữa chị H và anh B.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông Lại Văn Tùng

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Nguyễn Đức Cảnh

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Vũ Hoàng Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà*:**

Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 11 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLPT-HNGĐ ngày 20-10-2021 về Ly hôn, con chung, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2021/HNGĐ-ST ngày 30-7-2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị H; sinh năm 1977; địa chỉ: TDP CTT, thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ;

- *Bị đơn:* Anh Mai Văn B; sinh năm 1971; địa chỉ: TDP CTT, thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định - Phòng giao dịch khu vực Giao Phong.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Quốc Thái, sinh năm 1985 (văn bản ủy quyền số 05/QĐ-NHNo-PGD ngày 04-01-2021);

2. Bà Lê Thị M, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm XT, xã GX, huyện GT, tỉnh NĐ;

3. Ông Đoàn Tuấn H, sinh năm 1980 và bà Đoàn Tuấn Hoan, sinh năm 1982; cùng địa chỉ: Xóm Xuân Châu, xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định;

4. Ông Bùi Văn H, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Ái Quốc, xã Nam Thanh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình;

5. Ông Nguyễn Văn S; địa chỉ: Xóm 4, xã Hải Phúc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định;

6. Ông Ông Văn N (tên gọi khác Ông Ngọc Ngôn), sinh năm 1975 và bà Lê Thị Phương, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: Xóm Thị Tứ, xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định;

7. Ông Lê Hồng P, sinh năm 1979; địa chỉ: Xóm Xuân Tiên, xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định;

8. Bà Tô Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm Xuân Thắng, xã Giao Xuân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định;

9. Ông Đào Vương Q, sinh năm 1981; địa chỉ: Lô 88, tổ 1, khu S0S, phường Hoàng Diệu, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;

10. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1979; địa chỉ: TDP CTT, thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ;

11. Anh Trần Văn V, sinh năm 1985; địa chỉ: TDP CTT, thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ;

12. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố Lâm Sơn, thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Đào Việt H; Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Đào Việt H - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

- *Người kháng cáo*: Chị Hoàng Thị H là nguyên đơn trong vụ án

Tại phiên toà phúc thẩm: Chị H, anh B, ông Hà có mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có lý do

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 01 năm 2020, bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Hoàng Thị H trình bày:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị H và anh Mai Văn B tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Giao Lâm, nay là thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ vào ngày 23-11-1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan

điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống cùng với nhau được, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2019 cho đến nay. Chị Hoàng Thị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Mai Văn B.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Mai Văn B trình bày: Về việc kết hôn, thời gian chung sống và sống ly thân anh hoàn toàn nhất trí với ý kiến trình bày của chị H. Theo anh B mâu thuẫn vợ chồng là do chị H thấy anh đầu tư làm ăn nuôi ngao bị thua lỗ nên đã tự ý bỏ nhà đi. Nay chị H xin ly hôn, anh không nhất trí ly hôn.

* Về con chung: Chị H và anh B đều trình bày, vợ chồng có 02 con chung là Mai Văn Đạt, sinh ngày 24-9-1999 và Mai Huy H, sinh ngày 07-02-2005. Nay ly hôn, con chung là Mai Văn Đạt đã trưởng thành, chị H và anh B không đề nghị giải quyết việc nuôi dưỡng cháu Mai Văn Đạt.

Đối với con chung là Mai Huy H, chị H xin nhận nuôi và chị tôn trọng ý kiến của cháu Mai Huy H, chị không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con. Anh B xin nhận nuôi cháu Mai Huy H vì hiện nay cháu đang ở với anh và cháu có nguyện vọng ở với anh. Anh yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con với số tiền mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 24-6-2020 cháu Mai Huy H trình bày: Hiện nay cháu đang ở với bố. Khi bố mẹ ly hôn cháu xin được ở với bố. Vì bố cháu có điều kiện và chăm sóc cháu, cho cháu học tập tốt hơn.

* Về tài sản:

- Về nhà và đất: Chị H và anh B đều trình bày, vợ chồng có nhà và đất tại TDP CTT, thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ; nguồn gốc đất là do bố mẹ anh B tặng cho (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y424027 ngày 13-8-2004). Trên thửa đất này vào năm 1999 vợ chồng có xây dựng căn nhà 02 tầng và công trình vệ sinh; nhà được tu bổ sửa chữa năm 2019. Chị H và anh B xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và đều nhất trí với kết quả định giá tài sản là đất và công trình xây dựng trên đất, cụ thể: Giá trị quyền sử dụng đất là 1.150.000.000 đồng; giá trị công trình xây dựng trên đất là 400.000.000 đồng; tổng giá trị đất và công trình xây dựng trên đất là 1.550.000.000 đồng. Chị H và anh B thống nhất thỏa thuận phân chia nhà và đất, anh B nhận quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất; thống nhất phân chia giá trị quyền sử dụng đất (1.150.000.000 đồng), anh B được 60% giá trị, chị H được 40% giá trị; thống nhất phân chia giá trị toàn bộ công trình xây dựng trên đất (400.000.000 đồng), gồm nhà và các công trình xây dựng khác theo tỷ lệ phân chia 50/50 (mỗi người ½ giá trị). Tổng giá trị nhà và đất anh B được chia là 890.000.000 đồng, chị H được chia là 660.000.000 đồng.

- Về thửa đất mua của ông Tuyền và bà Thoa:

Chị H trình bày: Vợ chồng có mua của ông Trần Văn Tuyền và bà Cù Thị Thoa thửa đất số 214 tờ bản đồ số 13 tại tổ dân phố Cồn Tầu Nam, thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ. Thời gian mua năm 2019 với giá 290.000.000 đồng, do anh B trực tiếp giao dịch với bà Thoa và được sự đồng ý của chị. Hai bên mới chỉ làm giấy tờ viết tay, chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Chị H cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, anh B đã bán đi và quản lý số tiền 330.000.000 đồng. Chị đề nghị chia đôi số tiền 330.000.000 đồng.

Anh B trình bày: Anh có mua thửa đất của ông Tuyền bà Thoa là đúng nhưng là do anh mua riêng, anh mượn tiền mua để đầu tư lướt sóng, bán luôn cho anh Đào Vương Q được 330.000.000 đồng, không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng.

- Về chiếc xe ô tô TOYOTA CORONA ALTIS: Chị H và anh B đều trình bày: Vợ chồng có 01 xe ô tô TOYOTA CORONA ALTIS B kiểm soát 18A - 04201, vợ chồng mượn tiền của người khác mua xe vào năm 2014. Anh B có quan điểm chiếc xe ô tô anh đã cầm cố cho anh Nguyễn Văn Huy ở tổ dân phố Bình Trung, thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ để vay số tiền 420.000.000 đồng, lúc đầu là cầm cố, nhưng sau đó anh đã thanh lý bán xe cho anh Huy với giá 480.000.000 đồng để trả nợ cho anh Phạm Văn Mão số tiền 340.000.000 đồng và lãi vay là 5.670.000 đồng. Số tiền còn lại anh trả lãi vay cho anh Huy là hết, nay anh không còn giữ số tiền nào về việc bán chiếc xe ô tô.

Chị H nhất trí về giá trị chiếc xe là 480.000.000 đồng, sau khi trừ khoản trả nợ cho anh Phạm Văn Mão, số tiền còn lại anh B phải thanh toán trả cho chị một nửa.

* Về công nợ:

Chị H và anh B đều trình bày vợ chồng có vay của Phòng giao dịch khu vực Giao Phong - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy số tiền 1.000.000.000 đồng; mục đích vay để đầu tư nuôi thả ngao. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân, anh B là người trả lãi vay. Ngày 16-6-2021 anh B đã trả được cho ngân hàng 200.000.000 đồng tiền gốc vay, cho đến nay vẫn còn nợ 900.323.287 đồng (tính đến ngày 23-7-2021). Khi ly hôn, chị H và anh B thống nhất thỏa thuận anh B nhận trả số nợ trên cho Phòng giao dịch khu vực Giao Phong - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy.

Ông Trương Quốc Thái người đại điện theo ủy quyền của Phòng giao dịch khu vực Giao Phong - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; có văn bản xác nhận vợ chồng anh B, chị H có hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản xây dựng trên thửa đất để vay tiền của Phòng giao dịch khu vực Giao Phong, đúng như vợ chồng chị H, anh B trình bày, và yêu cầu các đương sự thực hiện trả nợ đúng theo hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh B có trình bày về một số khoản nợ của vợ chồng đối với các cá nhân khác và đề nghị Tòa án đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa án đã triệu tập họ đến làm việc, họ đã trình bày như sau:

* Tại bản tự khai ngày 06-4-2021 và các tài liệu chứng cứ đã nộp, bà Lê Thị M trình bày: Từ năm 2006 đến năm 2019 bà tổ chức đội người làm thuê trên bãi nuôi ngao của anh B, tiền công đã thanh toán 01 phần, đến nay còn nợ lại số tiền là 540.000.000 đồng, nay bà đề nghị anh B phải trả.

* Đối với khoản nợ của vợ chồng ông Đoàn Tuấn H và bà Đoàn Tuấn Hoan: Ông Hiệp và bà Loan trình bày vào thời điểm năm 2019 anh B có mua ngao giống của vợ chồng ông bà về nuôi thả, đến nay còn nợ số tiền là 1.954.206.000 đồng. Vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng anh B, chị H phải trả số tiền còn nợ.

* Tại bản tự khai ngày 29-4-2021 ông Bùi Văn H trình bày thời điểm năm 2018 năm 2019 ông có bán cho anh B ngao giống để thả với số tiền là 3.705.000.000 đồng, đã trả được 2.000.000.000 đồng, còn nợ lại là 1.705.000.000 đồng, nay yêu cầu Toà án buộc vợ chồng anh B phải trả ông số tiền còn nợ.

* Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Văn S: Ông Sỹ trình bày năm 2018, năm 2019 anh B còn nợ tiền công vận chuyển chở ngao thuê với số tiền 96.600.000 đồng, nay yêu cầu anh B phải trả cho ông Sỹ số tiền này .

* Đối với khoản nợ của ông Ông Văn N(tên gọi khác Ông Ngọc Ngôn) và bà Lê Thị Phương: Ông Ngôn và bà Phượng trình bày ngày 19-02-2020 có cho anh B vay số tiền là 500.000.000 đồng, nay yêu cầu anh B phải trả cho vợ chồng ông bà số tiền đã vay.

* Đối với khoản nợ của Ông Lê Hồng P: Ông Phi trình bày từ tháng 01 năm 2018 đến năm 2019 anh B còn nợ tiền công vận chuyển chở ngao giống với số tiền là 155.000.000 đồng, nay vợ chồng ly hôn yêu cầu vợ chồng anh B phải trả cho ông số tiền này.

* Tại bản tự khai ngày 10-5-2021 bà Tô Thị H trình bày từ tháng 11 năm 2018 (âm lịch đến hết ngày 19 tháng 12) anh B mua ngao giống để thả nay còn nợ lại với số tiền là 824.430.000 đồng. Nay bà Hồng đề nghị Toà án giải quyết yêu cầu vợ chồng anh B trả cho bà số tiền còn nợ.

* Tại các bản tự khai ngày 25-3-2021 ông Đào Vương Q trình bày: Ngày 13-6-2019 ông có cho anh B vay số tiền là 500.000.000 đồng, đến nay chưa trả vì vậy đề nghị Toà án buộc anh B phải trả cho ông số tiền này, lãi ông không yêu cầu. Đối với thửa đất mà anh B mua của vợ chồng ông Tuyền bà Thoa, anh B đã bán lại cho ông với giá là 330.000.000 đồng, nay thửa đất này là của ông không liên quan đến anh B và chị H.

* Đối với khoản nợ của ông Phạm Văn C: Ông Cường trình bày, ngày 10-

01-2019 ông cho anh B vay số tiền là 800.000.000 đồng, đến nay chưa trả mặc dù đã đòi nhiều lần nhưng anh B khất. Do vậy nay ông yêu cầu Toà án buộc anh B phải trả cho ông số tiền này, về lãi ông không yêu cầu.

* Đối với khoản nợ của ông Trần Văn V: Anh Việt trình bày tháng 5 năm 2019 anh có sửa chữa công trình nhà ở cho vợ chồng anh B với số tiền là 187.550.000 đồng, nhưng đến nay chưa trả, vì vậy anh đề nghị Toà án giúp đỡ buộc vợ chồng anh B phải trả cho anh số tiền này.

* Đối với khoản nợ của ông Nguyễn Văn C: Ông Cẩn trình bày ngày 26-5-2019 anh B mua ngao giống của ông và còn nợ số tiền là 680.000.000 đồng, nay ông yêu cầu anh B phải trả cho ông số tiền này.

Chị H không nhất trí trả các khoản nợ này vì các khoản nợ do anh B tự vay và mua còn nợ lại chị không được biết.

Anh B hoàn toàn nhất trí đối với toàn bộ số tiền nợ như trên vì theo anh các khoản nợ này anh đứng lên vay và còn nợ để đầu tư nuôi thả ngao vạng trong thời gian vợ chồng vẫn chung sống với nhau, chưa sống ly thân. Do đó anh B yêu cầu chị H phải có trách nhiệm trả nợ cùng với anh.

Các tài sản khác như nhà đất tại Hà Nội giá mua là 5.530.000.000 đồng đứng tên con trai và đồ dùng, vật dụng sinh hoạt trong gia đình: Chị H và anh B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản chung gồm quyền sử dụng đất và tài sản là các công trình xây dựng trên đất như sau:

Về quyền sử dụng đất: Thửa số 53 tờ bản đồ số 18 (loại đất vườn tạp), diện tích 330 $m^2$ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 424027, cấp ngày 13-8-2004. Kết quả đo đạc thực tế diện tích đất là 288 $m^2$.

Về công trình xây dựng trên đất gồm: Nhà xây bằng gạch, tường xây bằng vôi cát 20cm, xây 02 tầng, xây dựng năm 1999, tôn tạo sửa chữa năm 2019; mặt bằng xây dựng nhà: Chiều dài 15 m, chiều rộng 6,5 m, diện tích xây dựng là 97,5 $m^2$/sàn x 2 = 195 $m^2$; sân lát gạch vuông đỏ năm 2019 (gồm 02 khoảng diện tích sân) 59 $m^2$ + 40 $m^2$ = 99 $m^2$; tường bao xây gạch có bổ cột, ô thoáng, cao 02 m, có tổng chiều dài 36 m, xây năm 1999 và sửa chữa năm 2019; cổng rộng 03 m, có 02 cột trụ vuông (50x50) cm, có 02 cánh cổng hàn bằng sắt; lán tôn sát nhà chính phía trước cửa chính có chiều dài 07 m, chiều rộng 6,5 m, tổng diện tích 45,5 $m^2$, mái tôn làm năm 1999 đã qua nhiều lần sửa chữa; công trình phụ và bếp xây bằng gạch, vôi vữa 01 tầng, mái lợp brôximăng, xây dựng năm 1999 có chiều dài 10 m, chiều rộng 10,5 m, cao bình quân 2,5 m.

* Kết quả định giá tài sản:

Giá trị quyền sử dụng đất là 1.150.000.000 đồng; giá trị các công trình xây dựng trên đất là 400.000.000 đồng. Tổng giá trị đất và các công trình xây dựng trên đất là 1.550.000.000 đồng.

* Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ tại thị trấn Quất Lâm: Về quan hệ hôn nhân, chị H và anh B bắt đầu này sinh mâu thuẫn từ tháng 10 năm 2019 do vợ chồng nghi ngờ lẫn nhau không chung thủy; anh em bạn bè, gia đình, cơ sở tổ dân phố và chính quyền địa phương đã động viên hòa giải nhưng không có kết quả, đến nay vợ chồng vẫn sống ly thân, mâu thuẫn gay gắt, khó có khả năng đoàn tụ để chung sống cùng nhau, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Về con chung đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật và nguyện vọng của con chung để giao con cho vợ hoặc chồng nuôi cho phù hợp. Vợ chồng có nhà và đất tại tổ dân phố Cồn Tầu Tây, thị trấn Quất Lâm; nguồn gốc đất do bố mẹ anh B tặng cho vợ chồng. Vợ chồng hiện vay nợ của Phòng giao dịch khu vực Giao Phong - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định số tiền 1.000.000.000 đồng; các khoản nợ khác vợ chồng vay để làm ăn, phát triển kinh tế địa phương không được biết.

Tại bản án số 38/2021/HNGĐ-ST ngày 30-7-2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định quyết định. Căn cứ vào các Điều 37, 56, 59, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 156, 157, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Xử ly hôn giữa chị Hoàng Thị H và anh Mai Văn B.

2. Về con chung: Giao anh Mai Văn B tiếp tục trực tiếp nuôi con chung là Mai Huy H, sinh ngày 07-02-2005; chị Hoàng Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Mai Văn B số tiền 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 8 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, lao động tự lập được. Chị Hoàng Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

- Giao anh Mai Văn B được quyền sử dụng thửa đất số 53 tờ bản đồ số 18 (loại đất vườn tạp) tại TDP CTT, thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 424027, cấp ngày 13-8-2004 và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất;

- Giao anh Mai Văn B có nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch khu vực Giao Phong - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy số tiền gốc và lãi là 900.323.287 đồng (tính đến thời điểm ngày 23-7-2021). Trường hợp anh Mai Văn B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Phòng giao dịch khu vực Giao Phong - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp anh Mai Văn B trả nợ xong, Phòng giao dịch khu vực Giao Phong - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy có nghĩa vụ trả lại cho anh Mai Văn B các giấy tờ liên quan đến tài sản đã thế chấp.

- Giao anh Mai Văn B có nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng cho các cá nhân gồm: Trả cho bà Lê Thị M 540.000.000 đồng; trả cho vợ chồng ông Đoàn Tuấn H và bà Đoàn Tuấn Hoan 1.954.206.000 đồng; trả cho ông Bùi Văn H 1.705.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Văn S 96.600.000 đồng; trả cho ông Lê Hồng P 155.000.000 đồng; trả cho bà Tô Thị H 824.430.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Văn C 680.000.000 đồng.

- Buộc anh Mai Văn B có nghĩa vụ trả nợ riêng cho vợ chồng ông Ông Văn N(Ông Ngọc Ngôn) và bà Lê Thị Phương số tiền 500.000.000 đồng; ông Phạm Văn C số tiền 800.000.000 đồng; ông Đào Vương Q số tiền 500.000.000 đồng.

- Buộc chị Hoàng Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Mai Văn B số tiền 2.784.142.725 đồng để anh Mai Văn B trả các khoản nợ chung.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, lệ phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án của các đương sự.

Ngày 10-8-2021 chị Hoàng Thị H là nguyên đơn trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét khách quan, công bằng và toàn diện vụ án để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị H và cháu Mai Huy H theo hướng hủy bản án sơ thẩm số 38/2021/HNGĐ-ST ngày 30-7-2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về quan hệ tình cảm, con chung, chia tài sản chung và công nợ. Chị H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H vẫn giữ nguyên nội dung trong đơn kháng cáo, về con chung, tài sản và công nợ. Chị H xin rút một phần yêu cầu kháng cáo về phần tình cảm. Chị H không đồng ý giao con Mai Huy H cho anh B nuôi dưỡng vì anh không có đủ tư cách đạo đức nuôi con, chị không đồng ý trả lãi cho ngân hàng chỉ nhất trí cùng anh B trả nợ gốc, anh B khai mua đất của vợ chồng ông Tuyền, bà Thoa bán lướt sóng là không đúng, số tiền bán xe ô tô chị đồng ý trả nợ cho ông Mão 300.000.000đ, số tiền còn lại 180.000.000đ đề nghị chia đôi, chị không đồng ý trả cho ông Mão 46.000.000đ vì số nợ này đã trả nợ trước đó rồi, chị không có nghĩa vụ trả tiền cho anh B hơn hai tỷ đồng về các khoản nợ anh B kê khai chị không được biết, chị đề nghị HĐXX phúc thẩm tính lại phần án phí.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H đề nghị, Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tham gia tố tụng của Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy và những người anh B khai có nợ tiền họ trong việc nuôi ngao vạng. Do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy.

Anh Mai Văn B trình bày vẫn giữ nguyên phần trình bày tại cấp sơ thẩm, anh không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H, anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên như quyết định của bản án sơ thẩm, anh B giao nộp biên lai đã

thanh toán trả hết nợ cho ngân hàng, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung của vụ án: Tại phiên tòa chị H xin rút kháng cáo về quan hệ hôn nhân nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này. Về con chung hiện nay chị H và anh B đều có nguyện vọng xin được chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Cháu Mai Huy H đang do anh B và gia đình nuôi dưỡng, chăm sóc, cháu lại có nguyện vọng xin được ở với anh B, chị H hiện nay chưa có nơi cư trú ổn định đề nghị giao cháu Hoàng cho anh B nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị H phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh B theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Đề nghị Tòa án chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nhà và đất thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 18 tại TDP Cồn Tầu Tây, thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ diện tích 330m$^2$, giao anh B quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất; Về thửa đất số 214, tờ bản đồ số 13 thuộc TDP Cồn Tàu Nam, TT Quất Lâm mua của ông Trần Văn Tuyền, bà Cù Thị Thoa: Việc mua bán chỉ là giấy viết tay có chữ ký của anh B và bà Thoa, hiện nay anh B đã bán cho anh Đào Vương Q được 330.000.000đ lãi 40.000.000đ. Chị H đề nghị chia đôi giá trị tiền lãi từ bán nhà, anh Biền có quan điểm anh vay tiền đầu tư số tiền lãi đã trả nợ là không có căn cứ. Xác định số tiền 40.000.000đ là tiền lãi từ việc làm ăn, phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên coi là tài sản chung của vợ chồng. Do đó anh B phải có trách nhiệm thanh toán cho chị H một nửa. Về chiếc xe ô tô TOYOTA CORONA ALTIS B kiểm soát 18A – 04201 là tài sản chung của vợ chồng, hiện nay anh B đã bán cho anh Nguyễn Văn Huy được 480.000.000 đồng và đã trả nợ cho ông Phạm Văn Mão số tiền 345.670.000 đồng, theo anh B số tiền còn lại là 134.330.000 đồng, anh đã trả lãi cho anh Huy nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận, vì vậy anh B phải có trách nhiệm thanh toán cho chị H một nửa. Về công nợ chung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định khoản nợ chung của hai vợ chồng là 7.062.615.451 đồng, khoản nợ riêng của anh B là 1.800.000.000 đồng. Cần giao cho anh B trả toàn bộ các khoản nợ chung của vợ chồng, nợ riêng của anh B nhưng cần buộc chị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh B số tiền chênh lệch 2.784.142.725 đồng là chưa chính xác. Tòa án cấp sơ thẩm đã cộng nhầm tổng số nợ chung của vợ chồng chỉ có 7.043.069.278 đồng, số tiền chênh lệch là 19.546.164 đ gây thiệt hại đến quyền lợi của chị H, anh B, số nợ này mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán trả nợ một nửa. Về án phí Tòa án cấp sơ thẩm tính toán chưa đúng theo quy định của pháp luật và không nêu quan điểm của những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự. Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của chị H, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309

BLTTDS sửa bản án sơ thẩm về số nợ chung của vợ chồng và án phí. Án phí phúc thẩm giải quyết theo pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trương Quốc Thái, bà Lê Thị M, ông Đoàn Tuấn H, ông Bùi Văn H, ông Nguyễn Văn S; ông Ông Văn N(tên gọi khác Ông Ngọc Ngôn), ông Lê Hồng P, bà Tô Thị H, ông Đào Vương Q, ông Phạm Văn C, anh Trần Văn V, ông Nguyễn Văn C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã có đơn xin được xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ.

[2] Xét đơn kháng cáo của chị Hoàng Thị H làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót sau cần rút kinh nghiệm như trong phần nhận định của bản án có nhận định vợ chồng chị H, anh B phải thanh toán trả nợ về số tiền sửa nhà của cho anh Trần Văn V 187.510.000 đồng nhưng trong phần quyết định của bản án lại không tuyên về khoản tiền này.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm chị Hoàng Thị H xin rút một phần yêu cầu kháng cáo về phần tình cảm. Xét thấy việc rút kháng cáo của chị H là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ xét xử phúc thẩm về phần này là phù hợp.

[4] Xét kháng cáo của chị Hoàng Thị H về con chung thì thấy: Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung cháu Mai Văn Đạt, sinh ngày 24-9-1999 và cháu Mai Huy H, sinh ngày 07-02-2005. Khi giải quyết ly hôn, con chung là Mai Văn Đạt đã trưởng thành nên Tòa án không cần đề cập giải quyết. Tại đơn kháng cáo chị H không đồng ý cho anh B nuôi dưỡng cháu Đạt, Tòa án buộc chị phải cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ là quyết định cảm tính, không có căn cứ và vi phạm pháp luật về quyền trẻ em, anh B cũng có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng con chung, anh yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng hai triệu triệu đồng. Xét thấy, anh B được giao sử dụng nhà đất có chỗ ở ổn định, chị H hiện nay chưa có chỗ ở ổn định, vẫn đang phải đi ở nhờ, anh B, chị H đều có nghề nghiệp thu nhập ổn định, anh B có đủ điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con chung. Cháu Hoàng đang do anh B nuôi dưỡng, chăm sóc từ khi vợ chồng sống ly thân, bản thân cháu có nguyện vọng xin được ở với anh B, cháu lại là con trai đang trong độ tuổi phát triển tâm sinh lý nên rất cần có sự dạy bảo, chăm sóc của người bố để cháu phát triển bình thường và cũng là để bảo đảm sự ổn định về chỗ ở, sinh hoạt, học tập hàng ngày của cháu là chính đáng và phù hợp với quy định của pháp luật. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân chị H ít quan tâm,

chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cháu Hoàng cho anh B nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế. Anh B có yêu cầu chị Hoàng Thị H phải có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Mai Huy H mỗi tháng hai triệu đồng là có cơ sở chấp nhận và phù hợp với mức thu nhập lương hàng tháng của chị H. Do đó cần buộc chị H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cháu Hoàng mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu đồng) kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu Hoàng trưởng thành, tự lập là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị H về việc nuôi dưỡng con chung.

[5] Xét kháng cáo của chị Hoàng Thị H về phân chia tài sản, công nợ của vợ chồng để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho chị thấy rằng: Theo lời trình bày của chị H và anh B tại phiên tòa phúc thẩm thì tài sản chung của vợ chồng hiện có: Thửa số 53 tờ bản đồ số 18 (loại đất vườn tạp), điện tích 330 $m^2$ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 424027, cấp ngày 13-8-2004. Nguồn gốc đất là do bố mẹ anh B tặng cho vợ chồng có tổng giá trị là 1.550.000.000 đồng. Chị H và anh B đã thống nhất tự thương lượng, thỏa thuận phân chia nhà và đất với nhau, anh B được toàn quyền sử dụng đất và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên đất; thống nhất phân chia giá trị quyền sử dụng đất (1.150.000.000 đồng), anh B được 60% giá trị, chị H được 40% giá trị; thống nhất phân chia giá trị toàn bộ công trình xây dựng trên đất (400.000.000 đồng), gồm nhà và các công trình xây dựng khác theo tỷ lệ phân chia 50/50 (mỗi người ½ giá trị) chị H được chia 660.000.000 đồng, anh B được chia 890.000.000đ. Sự thoả thuận của vợ chồng chị H và anh B là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm pháp luật nên sẽ được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về thửa đất mua của bà Cù Thị Thoa, quá trình giải quyết vụ án, anh B, chị H và bà Thoa đều xác nhận có việc chuyển nhượng thửa đất số 214, tờ bản đồ số 13, diện tích 95$m^2$ tại tổ dân phố Cồn Tầu Nam, thị trấn Quất Lâm nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật mà chỉ có giấy mua bán đất viết tay có chữ ký của anh B và bà Thoa. Anh B cho rằng anh mua riêng bằng tiền anh đi mượn của người khác để đầu tư lướt sóng, anh mua thửa đất với số tiền 290.000.000 đồng và bán ngay cho anh Đào Vương Q với số tiền là 330.000.000 đồng. Như vậy xác định việc anh B sử dụng tiền đi mượn của người khác để mua bán đất dưới hình thức đầu tư lướt sóng để kiếm lời là giao dịch riêng giữa anh B và bà Thoa. Mặt khác việc chuyển nhượng đất chỉ do một mình anh B giao dịch, không đúng thủ tục do pháp luật quy định. Tuy nhiên số tiền 40.000.000 đồng lãi từ việc giao dịch mua bán thửa đất này của anh B xác định là khoản lợi phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên cần được coi đây là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy cần buộc anh B phải có trách nhiệm thanh toán cho chị H số tiền 20.000.000 đồng là phù hợp.

[7] Đối với chiếc xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA CORONA ALTIS B kiểm soát 18A - 04201 là tài sản chung của vợ chồng, anh B đã thế chấp và sau đó bán thanh lý cho anh Nguyễn Văn Huy với giá 480.000.000 đồng. Anh B đã trả nợ ông Phạm Văn Mão số tiền 345.670.000 đồng. Việc anh B khai trả lãi vay anh Huy không có căn cứ nên xác định giá trị còn lại của chiếc xe là 134.330.000 đồng, do đó cần buộc anh B phải có trách nhiệm thanh toán lại cho chị H một nửa giá trị còn lại của chiếc xe là 67.165.000 đồng là phù hợp. Như vậy tổng số tài sản chị H được chia là 660.000.000 đồng + 20.000.000đ + 67.165.000 đồng = 747.165.000đ; tổng số tài sản anh B được chia là 890.000.000 đồng + 20.000.000đ + 67.165.000 đồng = 977.165.000đ.

[8] Về khoản nợ của Phòng giao dịch khu vực Giao Phong - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy: Quá trình chung sống vợ chồng có vay nợ gốc là 1.000.000.000 đồng. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân, anh B là người trả lãi hàng tháng. Ngày 16-6-2021 anh B đã trả được một phần gốc và lãi vay là 207.056.164 đồng. Theo các chứng từ giao dịch và đề nghị của ngân hàng, tính đến ngày 23-7-2021 vợ chồng hiện còn nợ cả gốc và lãi là 900.323.287 đồng. Chị H và anh B thống nhất thỏa thuận anh B nhận trả nợ cho Phòng giao dịch khu vực Giao Phong - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy. Sự thoả thuận của chị H và anh B là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm pháp luật nên sẽ được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Đối với các khoản nợ vay của các cá nhân: Khoản nợ của anh Trần Văn V số tiền 187.510.000 đồng là nợ tiền mua vật liệu và tiền thi công do sửa chữa tu bổ nhà ở và các công trình trên đất là tài sản chung của vợ chồng nên xác định đây là nợ chung, nên cần buộc chị H anh B mỗi người có trách nhiệm trả anh Việt số tiền 93.775.000 đồng. Tuy nhiên anh B là người nhận quyền sử dụng đất và sở hữu công trình xây dựng trên đất nên anh B là người có trách nhiệm trả nợ cho anh Việt số tiền 187.510.000 đồng; Chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh B ½ số tiền này = 93.775.000 đồng. Đối với các khoản nợ liên quan đến việc đầu tư nuôi thả ngao xác định như sau: Việc đầu tư nuôi thả ngao của vợ chồng là thực tế, chị H cũng biết việc nuôi thả ngao, vợ chồng bắt đầu nuôi ngao từ năm 2005 cho đến khi vợ chồng sống ly ngày 01 tháng 01 năm 2020 âm Lịch (BL 249, 271). Qua trình bày của anh B và xác nhận của các địa phương nơi anh B có diện tích nuôi thả ngao xác định anh B có nuôi thả ngao và bị thiệt hại vào năm 2019. Tại phiên tòa, anh B và chị H đều trình bày là trước khi vợ chồng sống ly thân, chị H là người quản lý kinh tế, tất cả các địa điểm anh B nuôi thả ngao chị H đều biết và chị đứng ra chi trả các khoản liên quan đến việc nuôi thả ngao (BL 28,179). Trong bản tự khai của chị H ngày 24-6-2020 chị H trình bày: (Trong quá trình chung sống, tôi vừa dạy học vừa kinh doanh nhà nghỉ vừa hỗ trợ chồng quản lý điều hành công việc đầm trại nuôi ngao. . . . các khoản thu nhập tiết kiệm được đến đâu đều gom góp dồn cho chồng mua, thuê, đấu, cải tạo, đầu tư đầm, bãi nuôi thả ngao và trại sản xuất ngao giống, đồng thời mua ngao để nuôi thả,

kinh doanh phát triển kinh tế, mua sắm nhà đất cùng các tài sản khác). Do đó xác định vợ chồng chị H, anh B đồng thuận cùng nhau đầu tư nuôi thả ngao tại tất cả các nơi có diện tích nuôi ngao, vì vậy chị H phải có trách nhiệm cùng anh B trả các khoản nợ liên quan đến nuôi thả ngao, gồm: Trả nợ bà Lê Thị M tiền công làm bãi nuôi ngao là 540.000.000 đồng; trả nợ vợ chồng ông Đoàn Tuấn H và bà Đoàn Tuấn Hoan tiền mua ngao giống để thả với số tiền 1.954.206.000 đồng; trả nợ ông Bùi Văn H tiền mua ngao giống để thả với số tiền 1.705.000.000 đồng; trả nợ ông Nguyễn Văn S tiền công vận chuyển chở ngao thuê với số tiền 96.600.000 đồng; trả nợ ông Lê Hồng P tiền công vận chuyển chở ngao giống là 155.000.000 đồng; trả nợ bà Tô Thị H tiền mua ngao giống để thả với số tiền là 824.430.000 đồng; trả nợ ông Nguyễn Văn C tiền mua ngao giống với số tiền là 680.000.000 đồng. Tổng các khoản nợ liên quan đến đầu tư nuôi thả ngao là 5.955.236.000 đồng. Quá trình vợ chồng chung sống cho đến khi sống ly thân, vợ chồng đã cùng nhau đầu tư nuôi ngao để phát triển kinh tế gia đình, do đó đã tạo lập nên tài sản chung là nâng cấp căn nhà 02 tầng tại tổ dân phố Cồn Tầu Nam, thị trấn Quất Lâm cũng như căn nhà mà vợ chồng mua tặng cho con trai là Mai Văn Đạt tại quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội có giá trị 5.530.000.000đ. Do đó chị H cũng phải có nghĩa vụ cùng anh B trả các khoản nợ liên quan đến đầu tư nuôi thả ngao. Tổng cộng nợ chung của vợ chồng là 7.043.069.278 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm đã cộng nhầm số nợ chung của vợ chồng là 7.062.615.451 đồng là không chính xác, đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị H, anh B số tiền 19.546.164đ, đây là sai sót trong tính toán của cấp sơ thẩm nên để khắc phục thiếu sót này cần phải sửa lại cho phù hợp. Cần buộc vợ chồng chị H, anh B mỗi người phải chịu trách nhiệm thanh toán trả ½ số nợ chung 7.043.069.278 đồng : 2 = 3.521.534.639đ. Tuy nhiên anh B là người trực tiếp giao dịch nên giao cho anh B là người trực tiếp trả toàn bộ số nợ chung của vợ chồng. Sau khi đối trừ đi số tài sản chị H được chia 747.165.000đ thì chị H còn phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch trả nợ chung cho anh B số tiền 3.521.534.643đ - 747.165.000đ = 2.774.369.643đ là phù hợp.

[10] Đối với các khoản nợ của vợ chồng ông bà Ông Văn Nvà Lê Thị Phương, anh B trình bày vay nợ vào khoảng tháng 2 năm 2020 là thời gian sau khi vợ chồng ly thân, chị H không biết về khoản nợ này, vì vậy xác định đây là khoản vay riêng của anh B, nên cần buộc một mình anh B phải tự có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông Ngôn bà Phương số tiền 500.000.000 đồng. Đối với khoản nợ của ông Phạm Văn C và ông Đào Vương Q, khi vay tiền anh B có viết giấy mượn tiền và có ký tên; chị H không biết về khoản nợ này; anh B không đưa ra được căn cứ chứng minh việc vay nợ để làm gì nên xác định đây là các khoản vay riêng, nên cũng cần buộc một mình anh B phải tự có trách nhiệm trả nợ cho anh Đào Vương Q số tiền 500.000.000 đồng và trả nợ cho anh Phạm Văn C số tiền 800.000.000 đồng.

[11] Các tài sản khác như đồ dụng, vật dụng trong gia đình; ruộng nhận khoán của hợp tác xã: Chị H, anh B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án về phần tài sản chung nhà và đất tại TDP CTT, thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ chị H và anh B đã tự thương lượng, thỏa thuận phân chia với nhau còn tài sản khác thì không thỏa thuận được. Đối với khoản án phí nghĩa vụ về tài sản chung, Tòa án cấp sơ thẩm đã tính án phí về nghĩa vụ tài sản đối với chị H trên số tiền 2.784.142.725 đồng chị H phải thanh toán cho anh B để trả nợ chung, đối với anh B trên số nợ riêng 1.800.000.000đ là không đúng với các quy định của pháp luật. Đáng lẽ Tòa án cấp sơ thẩm phải tính án phí trên cơ sở lấy số nợ chung của mỗi người phải trả trừ đi số tài sản được chia, số nợ còn lại phải chịu án phí dân sự sơ thẩm mới phù hợp với các quy định của pháp luật, ngoài ra anh B còn phải nộp khoản án phí về khoản nợ riêng. Tại phiên tòa phúc thẩm anh B đã giao nộp cho HĐXX biên lai trả hết nợ cho ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử nên anh B không phải nộp án phí về khoản nợ của ngân hàng nữa. Do đó có căn cứ để sửa lại phần án phí cho phù hợp chống thất thu cho ngân sách Nhà nước.

[13] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là chưa hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã cộng nhầm số nợ chung của vợ chồng tăng lên 19.546.164đ là đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị H và anh B. Do đó có căn cứ sửa lại án sơ thẩm về số nợ chung và án phí về nghĩa vụ tài sản chung cho phù hợp với các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của chị H là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của chị H không được chấp nhận.

[14] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên chị Hoàng Thị H không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000đ chị H đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm sẽ được hoàn trả lại.

[15] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Sửa bản án sơ thẩm số 38/2021/HNGĐ-ST ngày 30-7-2021 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

Căn cứ Điều 147; Điều 148; Điều 156; Điều 157; khoản 2 Điều 296; Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 37; khoản 1 Điều 56; Điều 59; Điều

81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 357; Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị Hoàng Thị H về quan hệ hôn nhân.

2. Xử ly hôn giữa chị Hoàng Thị H và anh Mai Văn B.

3. Về con chung: Giao con chung cháu Mai Huy H, sinh ngày 07-02-2005 cho anh Mai Văn B được quyền trực tiếp nuôi, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự lập được hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Chị Hoàng Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Mai Văn B số tiền 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 8 năm 2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, lao động tự lập được. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

4. Về tài sản:

- Giao anh Mai Văn B được quyền sử dụng thửa đất số 53 tờ bản đồ số 18 (loại đất vườn tạp) tại TDP CTT, thị trấn QL, huyện GT, tỉnh NĐ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 424027, cấp ngày 13-8-2004 và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất;

- Giao anh Mai Văn B có nghĩa vụ trả nợ cho Phòng giao dịch khu vực Giao Phong - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy số tiền gốc và lãi là 900.323.287 đồng (tính đến thời điểm ngày 23/7/2021). Trường hợp anh Mai Văn B không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Phòng giao dịch khu vực Giao Phong - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy có quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền bán tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Trường hợp anh Mai Văn B trả nợ xong, Phòng giao dịch khu vực Giao Phong - Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Giao Thủy có nghĩa vụ trả lại cho anh Mai Văn B các giấy tờ liên quan đến tài sản đã thế chấp.

- Giao anh Mai Văn B có nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng cho các cá nhân gồm: Trả cho anh Trần Văn V số tiền 187.510.000 đồng; bà Lê Thị M 540.000.000 đồng; trả cho vợ chồng ông Đoàn Tuấn H và bà Đoàn Tuấn Hoan 1.954.206.000 đồng; trả cho ông Bùi Văn H 1.705.000.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Văn S 96.600.000 đồng; trả cho ông Lê Hồng P 155.000.000 đồng; trả cho bà Tô Thị H 824.430.000 đồng; trả cho ông Nguyễn Văn C 680.000.000 đồng.

- Buộc anh Mai Văn B có nghĩa vụ trả nợ riêng cho vợ chồng ông Ông Văn N(Ông Ngọc Ngôn) và bà Lê Thị Phương số tiền 500.000.000 đồng; ông Phạm Văn C số tiền 800.000.000 đồng; ông Đào Vương Q số tiền 500.000.000 đồng.

- Buộc chị Hoàng Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho anh Mai Văn B số tiền 2.774.369.643 đồng để anh Mai Văn B trả các khoản nợ chung.

(Anh Mai Văn B liên có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý đất đai để làm thủ tục đăng ký cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án).

5. Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: - Chị Hoàng Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn, 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và 87.487.000 đồng án phí nghĩa vụ tài sản chung. Tổng cộng 88.087.000đ. Số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 30.300.000 đồng theo Biên thu số 0001251 ngày 17-02-2020 sẽ được đối trừ vào tiền án phí. Chị Hoàng Thị H còn phải nộp số tiền án phí là 57.787.000 đồng.

- Anh Mai Văn B phải nộp 61.321.000đ án phí nghĩa vụ tài sản chung và 66.000.000 đồng án phí nghĩa vụ tài sản riêng. Tổng cộng 127.321.000đ.

- Lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị H, anh B mỗi người phải nộp 2.500.000 đồng. Chị H đã nộp số tiền 5.000.000 đồng. Buộc anh B phải thanh toán cho chị H số tiền 2.500.000 đồng.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Hoàng Thị H không phải nộp. Hoàn trả lại cho chị H số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2019/0004032 ngày 23-8-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu HS, VT.

**Lại Văn Tùng**